

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN BIÊN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13/5/2021

*“V/v ly hôn, nuôi con và nợ chung”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN-TỈNH KIÊN GIANG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Thanh Tâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1- Ông Hà Minh Hằng.

2- Bà Đoàn Hồng Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Đen, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang:** Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 220/2020/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh ngày 01/01/1983 (có mặt).

2- Bị đơn: Anh Võ Văn T, sinh ngày 01/01/1982 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X.1, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Hộ kinh doanh Hùng S.

Đại diện: Ông Lê Văn H, sinh năm 1977 - Chủ Hộ kinh Doanh (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Cái N, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Hiện nay: Ấp Cái N, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 17/4/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày và yêu cầu như sau:*

Về hôn nhân: Chị T và anh Võ Văn T tự nguyện về chung sống vào năm 2000, không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương, đến ngày 16/10/2015 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là không hòa hợp nhau, thường cự cãi nhau, thậm chí anh T còn hành hung vợ con và có tình cảm với người phụ nữ khác. Từ đó, vợ chồng đã ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 03 người con tên Võ Thị Thúy A, sinh ngày 08/9/2001, Võ Trường G, sinh ngày 29/9/2002 và Võ Thị Thúy D, sinh ngày 04/6/2014. Hiện nay cháu A và cháu G đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, còn cháu D đang sống với anh T. Nay chị đồng ý giao cháu D cho anh T nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng còn thiếu nợ vật tư Nông nghiệp của Hùng S số tiền là 14.000.000đ. Nay chị yêu cầu chia đôi mỗi người  $\frac{1}{2}$  trả số tiền này.

*Tại biên bản hòa giải ngày 17/12/2020 bị đơn anh Võ Văn T trình bày:* Anh thừa nhận theo lời trình bày của chị Phạm Thị T nêu trên về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là hoàn toàn đúng.

Về mâu thuẫn, anh thừa nhận có đánh đập chị T, nguyên nhân là chị T thiếu chung thủy với anh lại có tình cảm với người khác, từ đó mà vợ chồng đã ly thân cho đến nay.

Theo yêu cầu của chị T thì anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị T.

Về con chung: Nếu Tòa giải quyết cho ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi cháu Võ Thị Thúy D, không yêu cầu chị Tho cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Võ Thị Thúy A và Võ Trường G đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Anh thừa nhận còn nợ vật tư Nông nghiệp của Hùng S số tiền là 14.000.000đ, anh đồng ý trả  $\frac{1}{2}$  số nợ này.

*Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 10/3/2021 và quá trình giải quyết vụ án anh Lê Văn H đại diện Hộ kinh doanh Hùng S trình bày và yêu cầu như sau:* Vợ chồng anh Võ Văn T và chị Phạm Thị T có mua vật tư Nông nghiệp của Hộ kinh doanh Hùng S còn nợ số tiền gốc là 14.645.000đ. Đến ngày 02/8/2017 hai bên thỏa thuận chốt nợ và chịu lãi suất 1,6%/tháng, kể từ ngày 02/8/2017 nhưng đến nay anh T và chị T không trả.

Nay yêu cầu Võ Văn T và chị Phạm Thị T trả cho Hộ kinh doanh Hùng S số tiền gốc là 14.645.000đ và tiền lãi suất tính từ ngày 02/8/2017 cho đến ngày làm đơn

yêu cầu là 10.278.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 24.923.000đ và yêu cầu tính lãi phát sinh cho đến khi giải quyết xong vụ án.

*Tại phiên tòa hôm nay, chị Phạm Thị T có ý kiến và yêu cầu như sau:*

Về hôn nhân: Chị yêu cầu xin ly hôn với anh Võ Văn T.

Về con chung: Chị đồng ý giao cháu Võ Thị Thúy D, sinh ngày 04/6/2014 cho anh Võ Văn T nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị thừa nhận còn nợ Hộ kinh doanh Hùng S số tiền gốc 14.645.000đ và lãi suất 1,6%/tháng, kể từ ngày 02/8/2017 đến ngày xét xử hôm nay là 10.553.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 25.198.000đ (hai mươi lăm triệu một trăm chín mươi tám ngàn đồng). Chia đôi mỗi người trả ½.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Hộ kinh doanh Hùng S trình bày và yêu cầu: Vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu vợ chồng anh T và chị T trả số tiền mua vật tư Nông nghiệp gốc là 14.645.000đ và lãi suất tính 1,6%/tháng kể từ ngày 02/8/2017 cho đến ngày xét xử là 10.553.000đ, tổng cộng lãi và gốc là 25.198.000đ. Cụ thể anh T trả số tiền là 12.599.000đ và chị T trả số tiền là 12.599.000đ.

Quan điểm của đại viện Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Ghi nhận yêu cầu của chị Phạm Thị T, xử cho chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T được ly hôn.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T là giao cháu Võ Thị Thúy D, sinh ngày 04/6/2014 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T thừa nhận không có nên không xem xét.

Về nợ chung: Xử buộc chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T có trách nhiệm trả cho Hộ kinh doanh Hùng S số tiền gốc và lãi là 25.199.000đ. Trong đó tiền gốc là 14.645.000đ, tiền lãi là 10.553.000đ. Cụ thể là anh T trả số tiền là 12.599.000đ và chị T trả số tiền là 12.599.000đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, về nuôi con, nợ chung và bị đơn trong vụ án có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với anh Võ Văn T được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với anh Võ Văn T.

[3] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị Tho và anh Võ Văn T tự nguyện về chung sống vào năm 2000, đến ngày 16/10/2015 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang nên hôn nhân của chị T và anh T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thiếu tình tưởng nhau, nên thường bất đồng quan điểm, dẫn đến cự cãi và xung đột với nhau từ đó vợ chồng đã ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay. Quá trình ly thân vợ chồng cũng không gặp nhau để tự hòa giải với nhau được.

Từ đó, xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị T xử cho chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T có 03 người con tên Võ Thị Thúy A, sinh ngày 08/9/2001, Võ Trường G, sinh ngày 29/9/2002 và Võ Thị Thúy D, sinh ngày 04/6/2014. Chị T và anh T thỏa thuận, thống nhất giao cháu Võ Thị Thúy D (theo nguyện vọng của cháu D) cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T không phai cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu Võ Thị Thúy A và Võ Trường G đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung: Chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T thừa nhận không có nên không xem xét.

Về nợ chung: Vợ chồng hiện nay còn thiếu nợ Hộ kinh doanh Hùng S số tiền mua vật tư Nông nghiệp nợ gốc là 14.645.000đ và tính lãi suất 1,6%/tháng tính kể từ ngày 02/8/2017 cho đến ngày xét xử. Nay Hộ kinh doanh Hùng S yêu cầu chị T và anh T mỗi người trả  $\frac{1}{2}$  số nợ trên.

Xét thấy, yêu cầu của Hộ kinh doanh Hùng S là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T trả cho Hộ kinh doanh Hùng S tiền gốc là 14.645.000đ và tiền lãi tính cụ thể như sau: 14.645.000đ x 1,6%/tháng x

46 tháng 11 ngày (từ ngày 02/8/2017 đến ngày 13/5/2021) = 10.552.991đ (lấy tròn số 10.553.000đ). Tổng cộng gốc và lãi là 25.198.000đ (hai mươi lăm triệu một trăm chín mươi tám ngàn đồng). Cụ thể chị T trả cho Hộ kinh doanh  $\frac{1}{2}$  số tiền là 12.599.000đ và anh T trả cho Hộ kinh doanh  $\frac{1}{2}$  số tiền là 12.599.000đ.

[4] Về án phí:

Chị Phạm Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn 300.000đ và chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.599.000đ x 5% = 629.950đ (lấy tròn số là 630.000đ). Chị T phải chịu 02 khoản tiền án phí là 930.000đ (chín trăm ba mươi ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Vậy chị T còn phải nộp thêm tiền án phí là 630.000đ (sáu trăm ba mươi ngàn đồng).

Anh Võ Văn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.599.000đ x 5% = 629.950đ (lấy tròn số là 630.000đ).

Hoàn trả lại cho Hộ kinh doanh Hùng S - Chủ hộ anh Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 623.000đ (sáu trăm hai mươi ba ngàn đồng), theo lai thu số 0007295 ngày 10/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T được ly hôn.
2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Phạm Thị Tho và anh Võ Văn T là giao cháu Võ Thị Thúy D, sinh ngày 04/6/2014 (theo nguyện vọng của cháu D) cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Tho không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Tho có quyền thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Khi cần thiết chị T và anh T có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T thừa nhận không có nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của Hộ kinh doanh Hùng S về việc yêu cầu chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T trả tiền mua vật tư nông nghiệp.

Buộc chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T có trách nhiệm trả cho Hộ kinh doanh Hùng S mỗi người  $\frac{1}{2}$  số tiền gốc và lãi là 25.198.000đ (hai mươi lăm triệu một trăm chín mươi tám ngàn đồng). Trong đó lãi suất là 10.553.000đ (mười triệu năm trăm năm mươi ba ngàn đồng). Cụ thể như sau:

Chị Phạm Thị T trả cho Hộ kinh doanh Hùng S số tiền gốc và lãi là 12.599.000đ (mười hai triệu năm trăm chín mươi chín ngàn đồng). Trong đó tiền lãi suất là 5.276.500đ (năm triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

Anh Võ Văn T trả cho Hộ kinh doanh Hùng S số tiền gốc và lãi là 12.599.000đ (mười hai triệu năm trăm chín mươi chín ngàn đồng). Trong đó tiền lãi suất là 5.276.500đ (năm triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày Hộ kinh doanh Hùng S có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Phạm Thị T và anh Võ Văn T không trả hoặc trả không đủ số tiền cho Hộ kinh doanh Hùng S thì chị T và anh T còn phải trả thêm lãi cho Hộ kinh doanh Hùng S theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền còn lại.

#### 5. Về án phí:

Chị Phạm Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 630.000đ (sáu trăm ba mươi ngàn đồng). Tổng cộng chị T phải chịu 02 khoản tiền án phí là 930.000đ (chín trăm ba mươi ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), theo lai thu số 0007001 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị T còn phải nộp thêm tiền án phí là 630.000đ (sáu trăm ba mươi ngàn đồng).

Anh Võ Văn T phải chịu tiền án phí là 630.000đ (sáu trăm ba mươi ngàn đồng).

Hoàn trả lại cho Hộ kinh doanh Hùng S - Chủ hộ anh Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 623.000đ (sáu trăm hai mươi ba ngàn đồng), theo lai thu số

0007295 ngày 10/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị T và đại diện Hộ kinh doanh Hùng S có mặt biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (13/5/2021). Đối với anh T vắng mặt có quyền

kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- UBND xã Đông Yên;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký và đóng dấu*

**Phạm Thanh Tâm**